

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 51/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2017

V/v tranh chấp ly hôn, chia
tài sản khi ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Cúc.

2. Ông Huỳnh Văn Thái.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Phước Đức – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang:
Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2017/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1942; Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05/9/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Nguyễn văn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 17/01/2016, không có đăng ký hôn. Ông, bà chung sống với nhau đến tháng 5/2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp tính tình và sống ly thân cho đến nay. Ông, bà không có con chung và nợ chung. Tài sản chung của ông, bà gồm

có: 02 chỉ vàng 24k (9999) trị giá 6.300.000 đồng; 01 đôi bông tai bằng vàng 18k trị giá 1.225.000 đồng; 01 sợi dây chuyền vàng trị giá 5.200.000 đồng và mặt dây chuyền trị giá 800.000 đồng; 01 đồng hồ đeo tay hiệu Rado trị giá 500.000 đồng; 01 chiếc xe gắn máy trị giá 5.500.000 đồng, trong đó xe cũ của bà L trị giá 2.000.000 đồng, ông bù thêm 3.500.000 đồng để mua xe.

Ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L. Về tài sản chung ông yêu cầu chia đôi, ông giao toàn bộ tài sản chung cho bà L quản lý, sử dụng, bà L phải giao lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng tiền là 9.762.500 đồng.

Tại bản tự khai ngày 13/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị L xác định: Lời trình bày của ông N về hôn nhân, con chung, nợ chung là đúng. Về tài sản chung, bà công nhận trong quá trình chung sống ông N có cho bà 02 chỉ vàng 24k (loại 9999) trị giá 6.300.000 đồng; 01 đôi bông tai bằng vàng 18k trị giá 1.225.000 đồng; 01 đồng hồ đeo tay hiệu Rado trị giá 500.000 đồng; 01 chiếc xe gắn máy trị giá 5.500.000 đồng, trong đó xe cũ của bà trị giá 2.000.000 đồng, ông N bù thêm 1.500.000 đồng, bà bù thêm 2.000.000 đồng. Riêng sợi dây chuyền và mặt dây chuyền bà xác định ông N không có cho. Bà L thống nhất chia tay với ông N nhưng không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông N. Khi về chung sống ông N đã hứa cho bà toàn bộ số tài sản này, nay ông N đòi lại tài sản bà không có khả năng trả.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn xét xử vụ án còn quá hạn so với quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015, cần khắc phục trong thời gian tới.

Về nội dung: Ông N, bà L chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên đề nghị HĐXX tuyên bố không công nhận ông N, bà L là vợ chồng. Về tài sản chung, yêu cầu của ông N là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị L và yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà L với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà L tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ ngày 17/01/2016 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông N và bà L không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận ông N và bà L là vợ chồng.

Về con chung, nợ không: Không có.

Về tài sản chung:

Tại phiên tòa ông N, bà L thống nhất xác định tài sản chung của ông bà trong thời gian chung sống bao gồm: 02 chỉ vàng 24k (loại 9999) trị giá 6.300.000 đồng; 01 đôi bông tai bằng vàng 18k trị giá 1.225.000 đồng; 01 đồng hồ đeo tay hiệu Rado trị giá 500.000 đồng; 01 chiếc xe gắn máy trị giá 5.500.000 đồng, trong đó xe củ của bà trị giá 2.000.000 đồng, ông N và bà L bù thêm 3.500.000 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản là 13.525.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình về giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì:

“1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.”

Tại khoản 2 Điều 219 Bộ luật Dân sự 2005 về sở hữu chung của vợ chồng quy định: “*Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung*”.

Đối chiếu với các quy định trên thì ông N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung mà ông, bà đã thống nhất nêu trên là có căn cứ để được HĐXX chấp nhận.

Đối với phần tài sản còn tranh chấp, ông N xác định khi chung sống có cho bà L 01 sợi dây chuyền vàng trị giá 5.200.000 đồng và mặt dây chuyền trị giá 800.000 đồng, bà L thì xác định không có. Ông N yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ của một số người ở địa phương để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy nhiên, theo các biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Như Y thì các ông trình bày chỉ thấy bà L có đeo 01 sợi dây chuyền vàng 24k khi đến nhà ông, còn nguồn gốc sợi dây chuyền do ông N cho hay bà L tự mua thì các ông không biết. Do đó, yêu cầu chia đôi phần tài sản này của ông N chưa đủ tài liệu, chứng cứ để xem xét nên HĐXX không chấp nhận.

Từ những nhận định trên HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của ông N. Chia đôi phần tài sản chung của ông N, bà L bao gồm: 02 chỉ vàng 24k (loại 9999) trị giá 6.300.000 đồng; 01 đôi bông tai bằng vàng 18k trị giá 1.225.000 đồng; 01 đồng hồ đeo tay hiệu Rado trị giá 500.000 đồng; 01 chiếc xe gắn máy trị giá 5.500.000 đồng. Giao cho bà L toàn quyền sở hữu tài sản chung, buộc bà L phải đưa lại cho ông N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 6.762.500 đồng (sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

[3] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 11; khoản 8, khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Ông N có yêu cầu giải quyết cho ly hôn với bà L nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch chia tài sản chung ông N, bà L nêu mỗi người phải chịu là: 6.762.500 đồng x 5% = 338.125 đồng, làm tròn là 338.000 đồng (ba trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông N phải chịu là 538.000 đồng (năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002090 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Ông N còn phải nộp thêm số tiền là 88.000 đồng (tám mươi tám nghìn đồng).

Do bà L thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX chấp nhận miễn nộp toàn bộ tiền án phí cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 14, Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Khoản 2 Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2005;

Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 5 Điều 11; khoản 8, khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về tài sản chung:

Chia đôi tài sản chung của ông N, bà L bao gồm: 02 chỉ vàng 24k (loại 9999) trị giá 6.300.000 đồng (sáu triệu ba trăm nghìn đồng); 01 đôi bông tai bằng vàng 18k trị giá 1.225.000 đồng (một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); 01 đồng hồ đeo tay hiệu Rado trị giá 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng); 01 chiếc xe gắn máy trị giá 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng). Giao cho bà L toàn quyền sở hữu các tài sản chung nêu trên, bà L có nghĩa vụ đưa lại cho ông N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 6.762.500 đồng (sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản chung được chia là 338.000 đồng (ba trăm ba mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng án phí ông N phải chịu là 538.000 đồng (năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 450.000

đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002090 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Ông N còn phải nộp thêm số tiền là 88.000 đồng (tám mươi tám nghìn đồng).

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản chung được chia là 338.000 đồng (ba trăm ba mươi tám nghìn đồng). Do bà L thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ và có đơn xin miễn án phí nên miễn nộp toàn bộ tiền án phí cho bà L.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 18/8/2017.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đ- ơng sự;
- L- u.